Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8701.91.90

Mã HS	8701.91.90
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Loại khác, có công suất máy: / - - Không quá 18 kW: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 19:38:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87019190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16299
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16299
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16299
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15606
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15535
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15535
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15535
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15535
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15535
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15535
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15591
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15591
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15591
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15591
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15591
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15592
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15592
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15592
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15592
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15592
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15592
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15593
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15542
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F15549
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G15549
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H15549
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I15549
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J15549
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K15549
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15589
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15589
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15589
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15589
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15589
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15589
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15651
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15651

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15651
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15651
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15651
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15651
VN-EAEU	2022	2022	1,4	EAV!D15625
VN-EAEU	2023	2023	0,9	EAV!E15625
VN-EAEU	2024	2024	0,5	EAV!F15625
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15625
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15625
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15625
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15628
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15628
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15628
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15628
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15628
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15628
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D15634
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E15634
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F15634
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G15634
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H15634
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I15634
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D15633
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E15633
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F15633
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G15633

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H15633
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I15633
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15622
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15622
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15622
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15622
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15622
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15622
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15622
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D15616
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E15616
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F15616
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G15616
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H15616
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I15616
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D15616
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E15616
RCEP B	2024	2024	4	B!F15616
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G15616
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H15616
RCEP B	2027	2027	3	B!I15616
RCEP C	2022	2022	4,8	C!D15616
RCEP C	2023	2023	4,5	C!E15616
RCEP C	2024	2024	4,3	C!F15616
RCEP C	2025	2025	4	C!G15616
RCEP C	2026	2026	3,8	C!H15616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	3,5	C!I15616
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D15615
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E15615
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F15615
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G15615
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H15615
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I15615
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D15619
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E15619
RCEP E	2024	2024	4	E!F15619
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G15619
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H15619
RCEP E	2027	2027	3	E!I15619
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D15616
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E15616
RCEP F	2024	2024	4	F!F15616
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G15616
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H15616
RCEP F	2027	2027	3	F!I15616
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F14568
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G14568
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H14568
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I14568

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8701.91 có 2 dòng thuế; dòng 8701.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8701.91.10 Máy kéo nông nghiệp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8701.91.90 có mã Chương 98 tương ứng 9844.10.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8701.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16299), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.